

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2022
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Tiến
2. Ông Vũ Kim Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Đội 4, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Đội 4, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng T

Địa chỉ: Tháp BIDV 35 H, quận H, Tp. H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Nguyên B – Chức vụ: Giám đốc – Phòng giao dịch K, chi nhánh B (vắng mặt, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 114 H, thị trấn B, huyện K, Đ (theo Quyết định ủy quyền số 963/QĐ-BIDV ngày 25/10/2021 và Quyết định số 1418/QĐ-BIDV-BM ngày 11/11/2021).

- 2/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948, có mặt.
Địa chỉ: Thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 3/ Ông Trần Thanh Đ, sinh năm 1970 và bà Phan Hương D, sinh năm 1978 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đội 5, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 4/ Bà Đoàn Thị X, sinh năm 1981, (Vắng mặt).
Địa chỉ: Đội 4, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 5/ Ông Lê Tấn T (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đội 5, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 6/ Bà Nguyễn Thị Ánh T (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đội 5, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 7/ Chị Võ Thị M, chị Võ Thị Lệ D và chị Võ Thị P, (đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Đội 4, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 8/ Ông Bùi Châu T, sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Đội 4, thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 9/ Ông Võ Thanh T, sinh năm 1962 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.
- 10/ Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1969, vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2020, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 02/11/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày: Trước đây bà và ông Võ Văn N là vợ chồng nhưng do cuộc sống không hạnh phúc, đã được TAND huyện K giải quyết cho ly hôn vào ngày 04/6/2020 tại Bản án số 03/2020/HNGĐ-ST. Sau khi ly hôn bà và ông Võ Văn N không thỏa thuận được về phân chia tài sản nên bà L làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia tài sản chung giữa bà với ông N được hình thành trong thời kỳ hôn nhân như sau:

+ Tài sản thứ nhất: Diện tích đất ruộng 2.001,8m², chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cánh đồng thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, có tứ cận:

Phía đông giáp thửa đất 354 và 376; Phía tây giáp thửa 452;

Phía bắc giáp thửa 351; phía nam giáp thửa 452.

+ Tài sản thứ hai: Một lô đất thổ cư có diện tích là 530m² đất tại thôn 3, xã Q, huyện K, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà xây cấp IV, nhà xây năm 2020, diện tích 129,4m² và các công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Lô đất có tứ cận: Phía đông giáp đường liên thôn rộng 6.78m.

Phía tây giáp đường liên thôn rộng: 9.44m

Phía nam giáp đất ông Võ Văn G và ông C, bà C dài 73.68m

Phía bắc giáp nam giáp đất ông Lê Thế M dài 69.98m.

Đề nghị phân chia mỗi bên 50% tài sản.

- Về nợ chung: Hiện bà và ông N còn nợ những khoản sau đây:

+ Nợ ngân hàng T số tiền gốc 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi;

+ Nợ tiền mua vật liệu xây dựng để làm nhà của bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng);

+ Nợ tiền phân bón và tiền vay của bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 18.200.000đồng (Mười tám triệu hai trăm ngàn đồng).

Bà L xin rút yêu cầu chia tài sản đối với một xe máy 47L1 – 203.49, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lọc nước, một ti vi sony và một lô đất 2.000m² đất trồng cà phê chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất này đã trả cho bà Nguyễn Thị H nên không yêu cầu Tòa án phân chia giải quyết.

Đối với nợ chung, các khoản nợ gồm nợ tiền mua xe của bà Đoàn Thị X số tiền 13.000.000đồng, nợ tiền tạp hóa của ông Lê Tấn T số tiền 5.400.000đồng, các khoản nợ này bà đã trả cho bà X, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Võ Văn N trình bày: Ông với bà Lê Thị L trước đây là vợ chồng, nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện K vào năm 2020. Theo trình bày của bà Lê Thị L như trên thì ông có quan điểm như sau:

- Đối với yêu cầu chia tài sản: Ông đồng ý với yêu cầu của bà L, đề nghị Tòa án phân chia tài sản như bà L trình bày ở trên, bao gồm:

+ Tài sản thứ nhất: Diện tích đất ruộng 2.001m², chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ.

+ Tài sản thứ hai: Một lô đất thổ cư có diện tích là 530m² đất tại thôn 3, xã Q, huyện K, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có một căn nhà xây cấp IV, nhà xây năm 2020.

- Đối với nợ chung: Trước đây ông có khai nợ của bà Nguyễn Thị H số tiền 9.000.000đồng (Chín triệu đồng), nợ của ông Võ Thanh T 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng), nợ của ông Bùi Châu T số tiền 37.000.000đồng (Ba mươi bảy triệu đồng) thì các khoản này ông đã giải quyết, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn đối với yêu cầu chia nợ chung của bà L thì ông đồng ý để Tòa án phân chia nợ chung giữa ông với bà L khoản nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng. Còn khoản nợ tiền mua vật liệu xây dựng của bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng) và nợ tiền phân bón của bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 18.200.000đồng (Mười tám triệu hai trăm

ngàn đồng) thì các khoản nợ này ông đã đưa tiền cho bà L để thanh toán hết số nợ nên ông xác định hiện nay không còn nợ tiền vật liệu xây dựng cũng như tiền nợ phân bón. Nay bà L yêu cầu chia số nợ chung về khoản nợ vật liệu xây dựng và phân bón thì ông không đồng ý trả nợ, ông yêu cầu bà L có trách nhiệm trả nợ cho bà D và bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/02/2021 ông Võ Văn N có đơn yêu cầu chia tài sản đối với diện tích đất diện tích đất ruộng 600m² tại đội 4, xã Q, huyện K, đến ngày 12/3/2021 ông N đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày:

Ngày 08/10/2019 ông Võ Văn N, bà Lê Thị L ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/8726193/HĐTD với Ngân hàng vay số tiền gốc là 200.000.000^d, thời hạn vay là 11 tháng, lãi suất vay 10,7% năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để bảo đảm cho khoản vay trên ông N, bà L đã thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất diện tích 530m² và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 5, địa chỉ đất: thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629, do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 cho hộ Võ Văn N, theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2019/8726193/HĐBĐ ký ngày 08/10/2019. Nay đã quá hạn trả nợ, ngân hàng yêu cầu ông N, bà L phải trả cho ngân hàng số tiền gồm: Nợ gốc 200.000.000^d (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 75.544.931đ, tiếp tục tính lãi phát sinh đến ngày trả xong nợ.

Trường hợp ông N, bà L không trả được nợ, thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ trình bày: Do quan hệ quen biết nên vào năm 2019 ông bà có bán vật liệu xây dựng cho bà Lê Thị L và ông Võ Văn N để xây nhà. Từ ngày 04/8/2019 đến ngày 20/9/2019 ông bà đã bán cho ông N, bà L tổng cộng 81.800.000đồng. Sau đó bà L đã trả được 21.800.000đồng, hiện nay còn nợ 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng). Nay bà L, ông N đang giải quyết chia tài sản chung tại Tòa án nhân dân huyện K thì ông bà yêu cầu bà Lê Thị L và ông Võ Văn N phải trả số tiền nợ 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ của ông Võ Văn N, vào ngày 14/12/2021 bà có khởi kiện độc lập yêu cầu bà Lê Thị L và ông Võ Văn N phải trả lại diện tích 2.000m² đất trồng cà phê tại thôn 4, xã Q, huyện K. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án thì ông Võ Văn N và bà Lê Thị L đã trả cho bà

diện tích đất nói trên. Về khoản nợ 9.000.000đồng tiền phân bón thì bà cũng không yêu cầu bà L, ông N phải trả nợ. Các chi phí đo đạc đã tiến hành thì bà xin tự nguyện chịu chi phí này, không có ý kiến gì thêm, nay ông N, bà L đã trả lại diện tích đất cả phê cho bà nên bà xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày: Vào năm 2020 ông N và bà L có mua phân để làm mùa số tiền 13.200.000^d, ông N đã trả được 3.000.000^d, còn nợ 10.200.000^d, ngoài ra bà L, ông N có mượn của bà số tiền 8.000.000^d, nay bà yêu cầu ông N, bà L phải trả cho bà số tiền còn nợ trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi liên quan bà Đoàn Thị X trình bày: Vào đầu năm 2019 bà Lê Thị L có mượn của bà số tiền là 13.000.000^d, để mua xe cho con đi học, nay bà L đã trả cho bà số tiền còn nợ trên nên bà có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

Tại đơn khởi kiện độc lập, bản tự khai, đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi liên quan ông Lê Tấn T trình bày: Ông làm đại lý tạp hóa, có buôn bán với bà L, trong quá trình buôn bán bà L có nợ của ông số tiền 5.400.000^d, khoản nợ này bà L đã trả hết nợ, nên ông Lê Tấn T có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

Tại bản tự khai ngày 31/12/2020 và đơn xin trình bày, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/02/2022 người có quyền lợi liên quan ông Võ Thanh T trình bày: ông có cho ông Võ Văn N vay số tiền 20.000.000^d, hiện nay hai bên đã tự thỏa thuận được với nhau. Nay bà L, ông N đang giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện K, thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên, vì bận nhiều công việc không tham gia tố tụng được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 10/12/2020 và đơn xin trình bày và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/02/2022 người có quyền lợi liên quan ông Bùi Châu T trình bày: Vào ngày 14/8/2019 ông Võ Văn N có mượn của ông số tiền 37.000.000^d giải quyết công việc gia đình, đến nay hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết được với nhau. Nay bà L, ông N đang giải quyết yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này, ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 26/11/2020 bà Trần Thị Ánh T trình bày vào ngày 03/9/2019 bà cho bà L mượn số tiền 3.000.000^d, về số tiền còn nợ này bà và bà L tự thỏa thuận với nhau, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 08/10/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Võ Thị Lệ D, Võ Thị P và Võ Thị M trình bày các chị là con của ông Võ Văn N, bà Lê Thị L, hiện bố mẹ chị đã ly hôn, nay bà L yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, các chị đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án. Đối với yêu cầu chia tài sản của bố mẹ thì các chị xác định tài sản là của bố mẹ, các chị không có đóng góp gì trong khối

tài sản chung, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bố mẹ các chị theo quy định của pháp luật. Vì lý do bận công việc, không sắp xếp thời gian để tham gia tố tụng tại Tòa án được, vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 266 BLTTDS năm 2015; Căn cứ Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 465, 466 BLDS; Nghị quyết 326 của UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

- Chia cho bà Lê Thị L được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy CNQSDĐ số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N. Trên đất có 01 nhà ở xây cấp 4, diện tích $129.4m^2$ và công trình xây dựng trên đất

- Chia cho ông Võ Văn N được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy CNQSDĐ số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N và các tài sản trên đất là giếng nước, cây trồng 01 giếng nước đào, Cây trồng trên đất: 01 cây Điều 10 năm; 01 cây chôm ruộc 10 năm.

Tạm giao cho ông Võ Văn N lô đất trồng lúa diện tích $2.001,8m^2$ thuộc thửa đất 352, tờ bản đồ số 10, thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi chia tài sản bà L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Võ Văn N số tiền 176.000.000^d.

* Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng buộc bà Lê Thị L, ông Võ Văn N mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay cho Ngân hàng số tiền gốc 200.000.000^d và lãi còn nợ 75.544.931^d (tính đến 08/8/2022) tiếp tục tính lãi đến ngày trả xong nợ. Trường hợp bà L, ông N không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà ông N, bà L đã thế chấp.

Sau khi ông N, bà L trả hết nợ, thì ngân hàng phải trả cho ông N, bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629, do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 cho hộ Võ Văn N.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ, buộc bà Lê Thị L, ông Võ Văn N mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay của bà D, ông Đ số tiền nợ 60.000.000 đồng, mỗi người 30.000.000^d.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ánh T. Buộc ông N, bà L phải trả cho bà T số tiền 18.200.000^d, phần của bà L, ông N mỗi người phải trả cho bà T 9.100.000^d.

- Về chi phí tố tụng: Ông N, bà L phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản.

- Về án phí DSST: Ông N, bà L phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được phân chia và số tiền phải trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”. Bị đơn Võ Văn N cư trú tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu của bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, lời trình bày của bị đơn ông Võ Văn N nhất trí với bà L về khối tài sản chung, ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Lệ D, chị Võ Thị P và chị Võ Thị M là các con của bà L, ông N, Hội đồng xét xử đã có cơ sở để xác định khối tài sản chung của bà Lê Thị L, ông Võ Văn N gồm các tài sản sau:

[3.1] Lô đất thổ cư diện tích 530m² (trong đó đất ở là 400m² và 130m² đất màu), thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có diện tích đo thực địa 567.3m², tứ cận như sau:

Phía đông giáp đường liên thôn rộng 6.78m;

Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 9,44m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 69,98m;

Phía bắc giáp đất ông Võ Xuân G và ông C, bà C dài 73.08m;

Có trị giá: 640.000.000^d.

- Tài sản trên đất: 01 nhà ở xây cấp 4, diện tích 129.4m², xây dựng năm 2020, mái lợp tôn, nền gạch bông, tường ốp gạch cao 1,2m có trị giá là 253.441.000^d; mái che khung sắt, mái tôn diện tích 75.3m², có trị giá 21.780.000^d;

Tường rào xây cao 2,2m x dài 24 m =24,8m², có trị giá 17.459.000^d; tường rào sắt 4,5m², trị giá 1.746.000^d; 01 bồn nước Inox thể tích 1.000 lít, trị giá còn lại 1.200.000^d; 01 giếng nước đào, sâu 11m, đường kính 1,2m, có trị giá 7.138.000^d;

Cây trồng trên đất: 01 cây Điều 10 năm trị giá 747.000^d; 01 cây chôm ruộc 10 năm, trị giá 690.000^d.

[3.2] Lô đất trồng lúa diện tích 2.001,8m², thửa đất 352, tờ bản đồ số 10, thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất số 376 và 354 gồm các đoạn 1,87m; 14,54m; 7,54m; 4,39m; 4,41m; 10,82m; 11,97m; 7,44m;

Cạnh phía tây giáp thửa số 452 gồm các đoạn gấp khúc 4,57m; 4,16m; 6,29m; 9,01m; 10,96m và phần giáp đất ông T dài 26,68m.

Phía bắc giáp thửa 351 và 353 gồm các đoạn 25m; 9,48m; 9,59m và 5,03m.

Phía nam giáp thửa 451 và 452 gồm các đoạn 19,36m; 18,95m, 10,32m.

Có trị giá 140.126.000^d.

Tổng các tài sản chung có trị giá: **1.084.327.000^d**.

Xét yêu cầu nguyên đơn và nhu cầu sử dụng nhà, đất của các bên đương sự, cần phân chia cho các đương sự được quyền sở hữu, sử dụng tài sản như sau:

[3.3] Chia cho bà Lê Thị L được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Phần đất diện tích 306.66m² (trong đó đất ở là 200m² và 106,66m² đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp phần đất chia cho ông Võ Văn N rộng 7,7m;

Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 9,44m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 33,98m;

Phía bắc giáp đất ông Võ Xuân G dài 37.08m;

Có trị giá: 345.600.000^d.

- Tài sản trên đất: 01 nhà ở xây cấp 4, diện tích 129.4m², xây dựng năm 2020, mái lợp tôn, nền gạch bông, tường ốp gạch cao 1,2m có trị giá là 253.441.000^d; mái che khung sắt, mái tôn diện tích 75.3m², có trị giá 21.780.000^d;

Tường rào xây cao 2,2m x dài 24 m =24,8m², có trị giá 17.459.000^d; tường rào sắt 4,5m², trị giá 1.746.000^d; 01 bồn nước Inox thể tích 1.000 lít, trị giá còn lại 1.200.000^d.

Tổng giá trị tài sản được chia là 641.226.000^d.

[3.4] Chia cho ông Võ Văn N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản sau:

- Phần đất diện tích 260,64m² (trong đó đất ở là 200m² và 60,64m² đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp đường liên thôn rộng 6,78m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho bà Lê Thị L rộng 7,7m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 36m;

Phía bắc giáp đất ông C, bà C dài 36m;

Có trị giá: 294.400.000^d.

Tài sản trên đất: 01 giếng nước đào, sâu 11m, đường kính 1,2m, có trị giá 7.138.000^d;

Cây trồng trên đất: 01 cây Điều 10 năm trị giá 747.000^d; 01 cây chàm ruộc 10 năm, trị giá 690.000^d.

Tạm giao cho ông Võ Văn N lô đất trồng lúa diện tích 2.001,8m² thuộc thửa đất 352, tờ bản đồ số 10, thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Có tứ cận như sau:

Phía đông giáp thửa đất số 376 và 354 gồm các đoạn 1,87m; 14,54m; 7,54m; 4,39m; 4,41m; 10,82m; 11,97m; 7,44m;

Phía tây giáp thửa số 452 gồm các đoạn gấp khúc 4,57m; 4,16m; 6,29m; 9,01m; 10,96m và phần giáp đất ông T dài 26,68m.

Phía bắc giáp thửa 351 và 353 gồm các đoạn 25m; 9,48m; 9,59m và 5,03m.

Phía nam giáp thửa 451 và 452 gồm các đoạn 19,36m; 18,95m, 10,32m.

Có trị giá 140.126.000^d.

Tổng cộng tài sản được chia có trị giá 443.101.000đ;

[3.5] Bà L, ông N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3.6] Về thanh toán chênh lệch sau khi chia tài sản: Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Võ Văn N số tiền 99.625.000^d.

[3.7] Quá trình giải quyết vụ án bà L xin rút một phần yêu khởi kiện về chia tài sản đối với một xe máy 47L1- 203.49, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lọc nước, một ti vi sony và một lô đất 2.000m² đất trồng cà phê chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà L rút một phần yêu cầu trên là tự nguyện cần đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

[3.8] Bị đơn ông Võ Văn N, vào ngày 08/02/2021 ông N có đơn yêu cầu chia tài sản đối với diện tích đất diện tích đất ruộng 600m² tại đội 4, xã Q, huyện K, đến ngày 12/3/2021 ông N đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly

hôn. Xét việc rút đơn yêu cầu khởi kiện của ông N là tự nguyện, cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện, trả lại tài liệu, chứng cứ và tiền tạm ứng án phí cho đương sự là phù hợp.

[4] Về nợ:

[4.1] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng yêu cầu bà Lê Thị L, ông Võ Văn N phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000đ và lãi còn nợ 75.544.931^d (tính đến 08/8/2022) tiếp tục tính lãi đến ngày trả xong nợ.

Ngày 08/10/2019 ông Võ Văn N, bà Lê Thị L ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/8726193/HĐTD với Ngân hàng vay số tiền gốc là 200.000.000đ, thời hạn vay là 11 tháng, lãi suất vay 10,7% năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 530m² và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 5, địa chỉ đất: Thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629, do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 cho hộ Võ Văn N, theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2019/8726193/HĐBĐ ký ngày 08/10/2019. Quá trình giải quyết vụ án bà L, ông N đều xác định có nợ của Ngân hàng số nợ gốc là 200.000.000^d và tiền lãi. Đây là khoản nợ chung của bà L, ông N trong thời kỳ hôn nhân. Xét yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu bà L, ông N phải trả nợ gốc và lãi còn nợ là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà L và ông N mỗi người phải trả cho Ngân hàng 50% khoản nợ gốc và lãi là phù hợp. bà L phải trả cho Ngân hàng nợ gốc là 100.000.000^d và tiền lãi đến ngày 08/8/2022 là 37.772.466^d, ông N phải trả cho Ngân hàng 100.000.000^d và tiền lãi đến ngày 08/8/2022 là 37.772.465^d. Tiếp tục tính tiền lãi theo hợp đồng tín dụng từ ngày 09/8/2022 đến ngày trả xong nợ.

Trường hợp bà L, ông N không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà ông N, bà L đã thế chấp.

Sau khi ông N, bà L trả hết nợ, thì ngân hàng phải trả cho ông N, bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629, do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 cho hộ Võ Văn N.

[4.2] Xét đơn yêu cầu độc lập của bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ trình bày yêu cầu bà Lê Thị L và ông Võ Văn N phải trả cho ông bà số tiền nợ 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Nguyên đơn bà L thừa nhận còn nợ khoản nợ này, bị đơn ông Võ Văn N trình bày ông đã đưa tiền cho bà L trả nợ cho ông Đ, bà D nên ông không chịu trách nhiệm trả nợ. Như vậy, ông N biết việc bà L mua vật liệu xây dựng của ông Đ, bà D là để xây nhà, tạo lập tài sản chung của gia đình, nên đây là khoản nợ chung của ông N và bà L trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông N cũng phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ khoản nợ này. Việc ông N cho rằng đã đưa tiền cho bà L trả nợ nhưng không có chứng cứ, tài liệu để chứng minh nên

không có căn cứ chấp nhận. Do đó cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D, ông Đ. Buộc bà Lê Thị L, ông Võ Văn N mỗi người phải trả cho bà D, ông Đ 50% khoản nợ bằng 30.000.000^d là phù hợp.

[4.3] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ánh T: Yêu cầu ông N, bà L phải trả cho bà số tiền còn nợ 18.200.000^d, quá trình giải quyết bà Lê Thị L thừa nhận còn nợ bà T số tiền trên. Bị đơn ông N trình bày số nợ bà T ông đã đưa tiền cho bà L trả nợ nên ông không chịu trách nhiệm trả nợ. Như vậy, ông N biết các khoản nợ này nên xác định đây là khoản nợ chung của ông và bà L, ông trình bày đã đưa tiền cho bà L trả nợ nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, bà L và ông N đều có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Cần chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà L, ông N mỗi người phải trả cho bà T 50% khoản nợ bằng 9.100.000^d.

[4.4] Đối với bà Đoàn Thị X, ông Lê Tấn T, bà Nguyễn Thị H có đơn có đơn xin rút yêu cầu độc lập, xét việc rút đơn yêu cầu độc lập của các đương sự là tự nguyện, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập, trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ kèm theo và tiền tạm ứng án phí cho đương sự. Riêng đối với bà Nguyễn Thị H, phải chịu tiền chi phí đo đạc 3.043.000^d đã nộp và chi phí xong theo phiếu thu ngày 12/3/2021.

[4.5] Đối với bà Trần Thị Ánh T, ông Võ Thanh T và ông Bùi Châu T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, quá trình làm việc các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết công nợ đối với ông N, bà L nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí định giá tài sản: Bà Lê Thị L và ông Võ Văn N phải chịu chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 5.497.000^d, mỗi người $\frac{1}{2}$ bằng 2.748.500^d, được khấu trừ vào tiền tạm ứng bà L đã nộp. Ông N trả cho bà L là 2.748.500^d tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà L được nhận lại 2.748.500^d, sau khi Chi cục Thi hành án dân sự thu được tiền của ông N.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí đo vẽ là 3.043.000^d, đã nộp và chi phí xong.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ánh T, ông Trần Văn Đ, bà Phan Hương D, ông Võ Văn N, bà Đoàn Thị X, ông Lê Tấn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; các điều 217, 218, 219, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các khoản 1, 2, 3 Điều 37; Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 91 luật các tổ chức tín dụng; Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, các điểm b, c, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

[2.1] Chia cho Lê Thị L được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Phần đất diện tích $306.66m^2$ (trong đó đất ở là $200m^2$ và $106,66m^2$ đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn Nhật, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp phần đất chia cho ông Võ Văn N rộng 7,7m;

Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 9,44m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 33,98m;

Phía bắc giáp đất ông Võ Xuân G dài 37.08m;

Có trị giá: 345.600.000^d.

- Tài sản trên đất: có 01 nhà ở xây cấp 4, diện tích $129.4m^2$, xây dựng năm 2020, mái lợp tôn, nền gạch bông, tường ốp gạch cao 1,2m có trị giá là 253.441.000đ; mái che khung sắt, mái tôn diện tích $75.3m^2$, có trị giá 21.780.000đ;

Tường rào xây cao 2,2m x dài 24 m = $24,8m^2$, có trị giá 17.459.000đ; tường rào sắt $4,5m^2$, trị giá 1.746.000đ; 01 bồn nước Inox thể tích 1.000 lít, trị giá còn lại 1.200.000đ.

Tổng giá trị tài sản được chia là 641.226.000đ.

[2.2] Chia cho ông Võ Văn N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản sau:

- Phần đất diện tích $260,64m^2$ (trong đó đất ở là $200m^2$ và $60,64m^2$ đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp đường liên thôn rộng 6,78m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho bà Lê Thị L rộng 7,7m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 36m;

Phía bắc giáp đất ông C, bà C dài 36m;

Có trị giá: 294.400.000đ

Tài sản trên đất 01 giếng nước đào, sâu 11m, đường kính 1,2m, có trị giá 7.138.000đ;

Cây trồng trên đất: 01 cây Điều 10 năm trị giá 747.000đ; 01 cây chàm ruộc 10 năm, trị giá 690.000đ.

- Tạm giao cho ông Võ Văn N diện tích đất trồng lúa 2.001,8m² thuộc thửa đất 352, tờ bản đồ số 10, thôn 2, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất số 376 và 354 **gồm các đoạn 1,87m;14,54m;7,54m;4,39m; 4,41m;10,82m;11,97;7,44m;**

Cạnh phía tây giáp thửa số 352 gồm các đoạn gấp khúc 4,57m;4,16m; 6,29m; 9,01m; 10,96m và phần giáp đất ông T dài 26,68m.

Phía bắc giáp thửa 351 và 353 gồm các đoạn 25m, 9,48m; 9,59 và 5,03m.

Phía nam giáp thửa 451 và 452 gồm các đoạn 19,36m; 18,95m, 10,32m.

Có trị giá 140.126.000^d.

Tổng cộng tài sản ông N được chia có trị giá 443.101.000đ;

[2.3] Bà L, ông N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về thanh toán chênh lệch sau khi chia tài sản: Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Võ Văn N số tiền 99.625.000^d (*Chín mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

[3] Về nợ chung:

[3.1] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

Bà Lê Thị L phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 100.000.000^d (*Một trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 37.772.466^d (*Ba mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm sáu sáu đồng*), tiếp tục tính lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/8726193/HĐTD kể từ ngày 09/8/2022 đến ngày trả xong nợ.

Trường hợp bà L không trả được nợ, thì xử lý phần đất diện tích 306.66m² và toàn bộ tài sản trên đất bà L được chia (trong đó đất ở là 200m² và 106,66m² đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp phần đất chia cho ông Võ Văn N rộng 7,7m;

Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 9,44m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 33,98m;

Phía bắc giáp đất ông Võ Xuân G dài 37.08m;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2019/8726193/HĐBĐ ký ngày 08/10/2019.

- Ông Võ Văn N phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 100.000.000^d (*Một trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 37.772.465^d (*Ba mươi bảy*

triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm sáu trăm đồng), tiếp tục tính lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/8726193/HĐTD kể từ ngày 09/8/2022 đến ngày trả xong nợ.

Trường hợp ông N không trả nợ thì xử lý quyền sử dụng đất diện tích 260,64m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất ông N được chia (trong đó đất ở là 200m² và 60,64m² đất màu) được tách từ thửa đất 18, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 3, xã Q, huyện K, tỉnh Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 075629 do UBND huyện K cấp ngày 24/12/2001 mang tên hộ ông Võ Văn N, có tứ cận như sau:

Phía đông giáp đường liên thôn rộng 6,78m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho bà Lê Thị L rộng 7,7m;

Phía nam giáp đất ông Lê Thế M 36m;

Phía bắc giáp đất ông C, bà C dài 36m;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2019/8726193/HĐBĐ ký ngày 08/10/2019.

[3.2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn Đ, bà Phan Hương D.

Bà Lê Thị L phải trả cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Hương D số tiền 30.000.000^d.

Ông Võ Văn N phải trả cho ông Trần Văn Đ, bà Phan Hương D số tiền 30.000.000^d.

[3.3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ánh T.

Bà Lê Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 9.100.000^d.

Ông Võ Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền 9.100.000^d.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn N.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, ông Lê Tấn T và bà Đoàn Thị X.

Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và toàn bộ tài liệu, chứng cứ cho các đương sự.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về chia tài sản đối với một xe máy 47L1- 203.49, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lọc nước, một ti vi sony và một lô đất 2.000m² đất trồng cà phê chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí định giá tài sản: Bà Lê Thị L và ông Võ Văn N phải chịu chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 5.497.000^d, mỗi người ½ bằng 2.748.500^d. Được khấu trừ

vào tiền tạm ứng bà L đã nộp. Ông N trả cho bà L là 2.748.500đ tiền chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà L được nhận lại 2.748.500^d, sau khi Chi cục Thi hành án dân sự thu được tiền của ông N.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí đo vẽ là 3.043.000^d, đã nộp và chi phí xong.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 34.530.000^d (*Ba mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.325.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14815 ngày 10 tháng 11 năm 2020, bà L còn phải nộp 26.205.000đ (*Hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng*)

Bị đơn ông Võ Văn N phải chịu 34.530.000^d (*Ba mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn cho ông Võ Văn N số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14934 ngày 08/02/2021.

Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí 5.470.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14866, ngày 16/12/2020.

Hoàn trả cho bà Phan Hương D, ông Trần Văn Đ số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14851 ngày 15 tháng 12 năm 2020;

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị X số tiền tạm ứng án phí 435.500^d đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14852 ngày 15 tháng 12 năm 2020;

Hoàn trả cho ông Lê Tấn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14878 ngày 28 tháng 12 năm 2020;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ánh T số tiền tạm ứng án phí 455.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14850 ngày 15 tháng 12 năm 2020,

Nguyên đơn, bị đơn và đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- Chi nhánh VPĐKQSD đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Đình Tuyên